

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Địa chỉ: 72E Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Điện thoại: 0303 871 125 – Fax: 0303 873074

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2010

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 - Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: 04.39745081/82 – Fax: 0439745083

Hà Nội, tháng 3 năm 2011

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2010	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2010	13- 29
Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định	30
Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	31

11/03/2011

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0903000112 06 tháng 10 năm 2006 và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 30 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 72E Đường Hoàng Diệu, phường Thanh Bình, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.651.550.000 đồng (Ba mươi hai tỷ, sáu trăm năm một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2010 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm :

Ông Lê Hữu Điều	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/04/2009
Ông Phùng Quang Minh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/03/2010
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên	
Ông Bùi Sĩ Chiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Huân	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Lê Hữu Điều	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Sĩ Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Minh	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Hà Thăng Dũng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28/04/2010
Ông Nguyễn Hữu Tùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/04/2010
Ông Nguyễn Tất Linh	Thành viên	
Bà Trần Thị Minh Phượng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính ngày 31/12/2010 của Công ty và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và ước tính hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA

Địa chỉ: 72E Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Báo cáo Ban Giám đốc
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục công nợ phải thu phải trả, hàng tồn kho tại ngày 31/12/2010 trên Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT – BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ninh Bình, ngày 25 tháng 02 năm 2011



Lê Hữu Điều



Số: 168 /CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy LILAMA*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama được lập ngày 25/01/2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- b) Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 02 bản.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Phan

Chứng chỉ KTV số: 0928 /KTV

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Kim Thoa

Chứng chỉ KTV số: 1303 /KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.718.059.998	150.177.552.935
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.685.509.963	32.226.228.002
1. Tiền	111		5.685.509.963	1.917.228.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	30.309.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		2.400.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			2.400.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		101.003.254.831	76.850.226.176
1. Phải thu của khách hàng	131		100.610.485.942	76.126.018.167
2. Trả trước cho người bán	132		1.096.424.816	1.370.436.050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	273.163.952	330.591.838
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(976.819.879)	(976.819.879)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	11.480.005.651	37.662.843.197
1. Hàng tồn kho	141		11.689.944.601	39.876.468.297
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(209.938.950)	(2.213.625.100)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.549.289.553	1.038.255.560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.549.289.553	1.038.255.560
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.692.505.011	24.972.772.779
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		19.032.536.575	22.951.423.418
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	15.384.846.783	20.495.007.917
- Nguyên giá	222		44.400.981.735	47.349.275.507
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(29.016.134.952)	(26.854.267.590)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	1.497.951.259	2.026.639.939
- Nguyên giá	225		2.114.754.719	2.114.754.719
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(616.803.460)	(88.114.780)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	8.945.625	15.478.125
- Nguyên giá	228		28.650.000	28.650.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(19.704.375)	(13.171.875)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	2.140.792.908	414.297.437
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		659.968.436	2.021.349.361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	543.388.436	1.654.308.592
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10		250.460.769
3. Tài sản dài hạn khác	268		116.580.000	116.580.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		142.410.565.009	175.150.325.714

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		95.641.617.099	132.050.101.078
I. Nợ ngắn hạn	310		70.701.921.362	109.340.779.700
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	19.349.343.505	27.420.887.694
2. Phải trả người bán	312		17.697.910.690	28.772.391.196
3. Người mua trả tiền trước	313		4.942.960.449	30.964.614.371
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	7.029.851.826	4.617.018.866
5. Phải trả công nhân viên	315		8.923.460.853	7.853.166.088
6. Chi phí phải trả	316	V.13	8.503.549.501	4.803.756.420
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	3.871.721.231	4.768.609.687
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi	323		383.123.307	140.335.378
II. Nợ dài hạn	330		24.939.695.737	22.709.321.378
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	1.496.782.220	1.003.800.620
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.181.864.805	1.049.404.684
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.16	22.261.048.712	20.656.116.074
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.768.947.910	43.100.224.636
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	46.754.432.890	42.567.119.786
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.651.550.000	32.651.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.102.723.500	3.102.723.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		277.099.272	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	(10.660.581)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.520.923.299	2.832.100.185
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		249.210.162	249.210.162
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	598.318.554
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.952.926.657	3.143.877.966
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		14.515.020	533.104.850
1. Nguồn kinh phí	432	V.18	14.515.020	533.104.850
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		142.410.565.009	175.150.325.714

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.022.844.387	1.022.844.387
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		446,77	22.265,69
6. Dự toán chi hoạt động	008			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

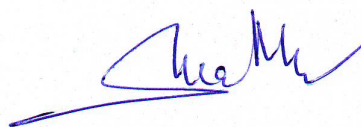
Ninh Bình, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

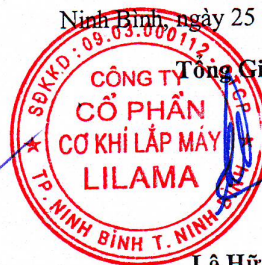


Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Phùng Quang Minh



Tổng Giám đốc

Lê Hữu Điều

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	114.665.939.067	195.265.542.667
2. Các khoản giảm trừ	02			-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	114.665.939.067	195.265.542.667
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	99.870.224.322	178.522.467.258
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.795.714.745	16.743.075.409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	1.638.372.488	1.273.001.132
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	3.447.010.171	1.654.751.858
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.114.610.529	1.654.751.858
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.365.766.784	9.224.556.394
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.621.310.278	7.136.768.289
11. Thu nhập khác	31	VI.24	5.728.390.574	1.049.453.455
12. Chi phí khác	32	VI.25	3.216.725.742	342.426.897
13. Lợi nhuận khác	40		2.511.664.832	707.026.558
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.132.975.110	7.843.794.847
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	1.145.247.658	1.478.438.586
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.27	-	(250.460.769)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.987.727.452	6.615.817.030
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.834	2.026

Ninh Bình, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng

Phùng Quang Minh

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Điều

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	78.374.189.834	191.735.613.358
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(40.414.015.361)	(122.113.249.011)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(30.380.198.161)	(32.903.085.474)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.112.584.696)	(1.682.514.672)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.839.542.510)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.821.124.100	5.833.673.352
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.308.816.154)	(26.721.003.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.859.842.948)	14.149.434.007
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.773.855.000)	(3.065.451.456)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	928.571.429	642.750.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.400.000.000	1.210.983.467
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.631.223.197	1.270.704.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.185.939.626	(2.341.013.776)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	48.534.790.828	69.888.350.937
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(55.748.335.017)	(60.862.380.146)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(365.018.400)	(845.267.680)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.306.062.000)	(3.918.186.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.884.624.589)	4.262.517.111
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(24.558.527.911)	16.070.937.342
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.226.228.002	16.163.654.322
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.809.872	(8.363.662)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.685.509.963	32.226.228.002

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

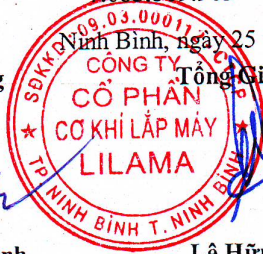
Kế toán trưởng



Phùng Quang Minh

Tổng Giám đốc

Lê Hữu Điều



Ninh Bình, ngày 25 tháng 01 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.651.550.000 đồng (Ba mươi hai tỷ, sáu trăm năm một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty

	Vốn góp	Tỷ lệ
Vốn Nhà nước	16.652.290.000	51 %
Vốn cổ đông ngoài	15.999.260.000	49 %

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0903000112 06 tháng 10 năm 2006 và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2010, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama.

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực được Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ được hạch toán theo phương pháp nhập trước xuất trước. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên khoản mục chênh lệch tỷ giá và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư tại thời điểm đầu năm tài chính tiếp theo.

1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định dựa trên sản lượng dở dang cuối năm theo kiểm kê.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	03-06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Dự phòng phải trả được trích trong năm 2010 là dự phòng bảo hành các hạng mục công trình đã hoàn thành trích lập tương ứng 5% doanh thu lũy kế đã ghi nhận đến 31/12/2010.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu là quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Tại thời điểm 31/12/2010, lợi nhuận sau thuế năm 2010 của Công ty chưa được phân phối. Lợi nhuận phân phối trong kỳ là lợi nhuận năm 2009 phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối sẽ không bao gồm phần thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2010 được giảm mà được bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản hữu hình hình được đưa vào sử dụng. Khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản hữu hình hình được đưa vào sử dụng, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ ghi nhận vào Khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ sau khi bù trừ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng XDCB hoàn thành đã được nghiệm thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Trong năm 2010, Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama được giảm 50% thuế TNDN do chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần.

18/12/2010

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Tiền mặt tại quỹ	1.034.099.914		583.621.291	
Tiền gửi ngân hàng	4.651.410.049		1.333.606.711	
Tiền đang chuyển	-		-	
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000		30.309.000.000	
Cộng	7.685.509.963		32.226.228.002	

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				2.400.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		-		2.400.000.000
+ <i>Tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng tại Ngân hàng</i>		-		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Phải thu khác	273.163.952		330.591.838	
<i>Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính</i>	47.804.128		66.636.045	
<i>Phải thu khác</i>	225.359.824		263.955.793	
Cộng	273.163.952		330.591.838	

4 . Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Nguyên liệu, vật liệu	3.845.573.352		3.692.956.575	
Công cụ, dụng cụ	790.834.656		639.744.618	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.618.562.737		35.103.857.848	
Thành phẩm	434.973.856		439.909.256	
Hàng hóa	-		-	
Cộng	11.689.944.601		39.876.468.297	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(209.938.950)		(2.213.625.100)	
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	11.480.005.651		37.662.843.197	

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
<i>Chi tiết tại phụ lục số 01</i>

6 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			2.114.754.719		2.114.754.719
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Mua TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	2.114.754.719	-	2.114.754.719
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			88.114.780		88.114.780
Số tăng trong năm	-	-	528.688.680	-	528.688.680
- Khấu hao trong năm			528.688.680		528.688.680
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Mua TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	616.803.460	-	616.803.460
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		-	2.026.639.939		2.026.639.939
Tại ngày cuối năm		-	1.497.951.259		1.497.951.259

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Lilama	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			15.000.000	13.650.000	28.650.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	15.000.000	13.650.000	28.650.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			9.759.375	3.412.500	13.171.875
Số tăng trong năm	-	-	3.120.000	3.412.500	6.532.500
- Khấu hao trong năm			3.120.000	3.412.500	6.532.500
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	12.879.375	6.825.000	19.704.375
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	5.240.625	10.237.500	15.478.125
Tại ngày cuối năm	-	-	2.120.625	6.825.000	8.945.625

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	2.140.792.908	414.297.437
- Chế tạo con lăn	56.296.790	56.296.790
- Chế tạo giường tầng	-	3.531.486
- Tường rào nhà máy cơ khí LILAMA Nam Định	329.668.634	329.668.634
- Chế tạo máy hàn 6 mô	21.136.575	21.136.575
- Chế tạo tủ điện thi công	-	3.663.952
- Xe tải Dongfeng có gắn cầu thủy lực	1.733.690.909	
Cộng	2.140.792.908	414.297.437
9 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	251.517.925	1.568.084.574
Chi phí bảo hiểm	31.064.241	86.224.018
Ký túc xá Công nhân - Công trình Vũng Áng	102.408.491	
Kinh phí đào tạo lớp học hàn	158.397.779	
Cộng	543.388.436	1.654.308.592
10 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí trích lập dự phòng Công trình Trung tâm Hội nghị Quốc gia	-	250.460.769
Cộng	-	250.460.769
<p>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm do trong năm 2010, Công ty đã quyết toán công trình Trung tâm hội nghị quốc gia. Toàn bộ khoản trích lập dự phòng cho công trình này đã được hoàn nhập, vì vậy khoản thuế thu nhập hoãn lại năm 2009 đã được kết chuyển vào chi phí thuế hiện hành năm 2010.</p>		
11 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	18.984.325.105	27.055.869.294
<i>Vay Ngân hàng đầu tư phát triển Ninh Bình (*)</i>	17.484.325.105	27.055.869.294
<i>Vay Ngân hàng Habubank (**)</i>	1.500.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	365.018.400	365.018.400
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	365.018.400	365.018.400
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	-	
Cộng	19.349.343.505	27.420.887.694

(*) Hợp đồng 10289 ngày 24/05/2010 với tổng giá trị hạn mức là 30 tỷ đồng, lãi suất 13%/năm được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

(**) Hợp đồng 1011HP013/HĐTĐ-NH/2010 ngày 01/11/2010 với hạn mức là 10 tỷ đồng, lãi suất 15%/năm được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	6.290.516.798	3.053.545.322
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	533.682.965	1.478.438.586
Thuế thu nhập cá nhân	204.838.923	84.221.818
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	813.140	813.140
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	7.029.851.826	4.617.018.866

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí lãi vay phải trả	2.025.833	-
Chi phí 1% phải trả tổng thầu EPC - Ctrinh XM Sthao	-	284.897.290
Chi phí phải trả ctrinh LD Dung Quất	-	384.815.260
Chi phí nhân công trực tiếp ctrinh Cty TNHH CKĐ Trường Giang	25.381.031	25.381.031
Chi phí nhân công trực tiếp phải trả ctrinh XM Bút Sơn - chế tạo	-	552.500.000
Chi phí vật tư phải trả ctrinh XM Sài Sơn	-	3.556.162.839
Chi phí phải trả công trình Nhiệt Điện Vũng Áng	7.516.411.955	-
Ban quản lý Cảng Cá Nhật Lệ	66.000.000	-
Chi phí sơn - Công ty TNHH Chống ăn mòn Hoàng Long	361.912.500	-
Chi phí siêu âm - Công ty TNHH Phát triển công nghệ EAI	531.818.182	-
Cộng	8.503.549.501	4.803.756.420

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	1.044.789.984	1.144.906.085
Bảo hiểm xã hội	268.444.920	494.649.765
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.558.486.327	3.129.053.837
Cộng	3.871.721.231	4.768.609.687

15 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay dài hạn	858.000.000	-
Vay Ngân hàng Công thương Ninh Bình	858.000.000	-
Vay đối tượng khác	-	-

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY NINH BÌNH

Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Nợ dài hạn	638.782.220	1.003.800.620
Thuê tài chính	638.782.220	1.003.800.620
Cộng	1.496.782.220	1.003.800.620

Chi tiết các khoản vay dài hạn

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2010	Hình thức bảo đảm
1119/HDTD	Ngân hàng Công thương Ninh Bình	Lãi suất nhận vốn của NH +3,5%/năm	48 tháng	858.000.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai
Tổng cộng				858.000.000	

Tình hình thanh toán các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010			Từ ngày 01/01/2009 đến 31/12/2009		
	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-			-		
Từ 1 đến 5 năm	541.771.465	176.753.065	365.018.400	121.126.540	29.871.940	91.254.600
Trên 5 năm	-			-		
Cộng	541.771.465	176.753.065	365.018.400	121.126.540	29.871.940	91.254.600

16 . Dự phòng phải trả

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Dự phòng bảo hành Công trình XM Bút Sơn - chế tạo	2.174.709.905	2.182.335.996
Dự phòng bảo hành Công trình XM Bút Sơn - lắp đặt	1.111.248.665	1.111.248.665
Dự phòng bảo hành Công trình NMLD Dung Quất	1.964.852.812	1.967.186.515
Dự phòng bảo hành Công trình Xi măng Bim Sơn - chế tạo	290.233.170	290.233.170
Dự phòng bảo hành Công trình Xi măng Bim Sơn - lắp đặt	327.494.473	236.092.405
Dự phòng bảo hành Công trình Xi măng Cẩm Phả gói LD02- lắp đặt	-	385.053.122
Dự phòng bảo hành Công trình Xi măng Sông Thao - chế tạo	10.427.253.417	10.427.253.417
Dự phòng bảo hành Công trình Xi măng Sông Thao - lắp đặt	1.631.915.127	1.631.915.127
Dự phòng bảo hành Công trình Thủy điện Hòa Na	424.797.657	424.797.657
Dự phòng bảo hành Ctrình XM Cẩm Phả gói CT1	-	2.000.000.000
Dự phòng bảo hành Ctrình XM Thăng Long	2.822.157.601	-
Dự phòng bảo hành Ctrình XM X18	499.593.977	
Dự phòng bảo hành Ctrình XM X77	586.791.908	
Cộng	22.261.048.712	20.656.116.074

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 02

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp của Nhà nước	16.652.290.000	16.652.290.000
Vốn góp của Cổ đông khác	15.999.260.000	15.999.260.000
Cộng	32.651.550.000	32.651.550.000
17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	32.651.550.000	32.651.550.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	32.651.550.000	32.651.550.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.306.062.000	2.612.124.000
17.4. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.987.727.452	6.615.817.030
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.987.727.452	6.615.817.030
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.265.155	3.265.155
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.834	2.026
18 . Nguồn kinh phí	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	533.104.850	1.868.704.850
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp	(518.589.830)	(1.335.600.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	14.515.020	533.104.850

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ KINH DOANH**

19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng	3.454.545	14.399.681
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	114.662.484.522	195.251.142.986
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	114.665.939.067	195.265.542.667

20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	3.454.545	14.399.681
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	114.662.484.522	195.251.142.986
Doanh thu thuần dịch vụ		
Cộng	114.665.939.067	195.265.542.667

21 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.935.400	18.262.000
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	99.865.288.922	178.504.205.258
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	99.870.224.322	178.522.467.258

22 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.631.223.197	1.270.704.213
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.149.291	2.296.919
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.638.372.488	1.273.001.132

23 . Chi phí tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	3.114.610.529	1.654.751.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	332.399.642	-
Chi phí tài chính khác		
Cộng	3.447.010.171	1.654.751.858

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY NINH BÌNH

Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

24 . Thu nhập khác	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định	928.571.429	609.545.455
Thu nhập khác từ cho thuê máy thi công	134.659.091	
Giá trị vật tư quyết toán hoàn trả Lisemco	2.231.611.163	
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	2.385.053.122	
Thu nhập khác	48.495.769	439.908.000
Cộng	5.728.390.574	1.049.453.455

25 . Chi phí khác	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	1.284.448.035	254.678.546
Giá trị vật tư hoàn trả Lisemco	1.932.277.707	
Chi phí khác	-	87.748.351
Cộng	3.216.725.742	342.426.897

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	894.786.889	1.478.438.586
Thuế TNDN hoãn lại năm trước kết chuyển vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	250.460.769	
Cộng	1.145.247.658	1.478.438.586

27 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với Công trình TT Hội nghị Quốc Gia	-	2.003.686.150
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản trích lập chưa đủ hồ sơ được hoãn lại (Thuế suất 12,5% do được ưu đãi giảm thuế)	-	250.460.769

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

	Số cuối năm
- Tổng số nợ phải thu có gốc ngoại tệ trong tổng số dư nợ tới cuối năm (USD)	-
- Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn.	
- Tổng số nợ đang tranh chấp	-
- Đánh giá của Ban giám đốc về khả năng thu hồi các khoản nợ xấu	Khó thu hồi
- Tổng số nợ phải trả có gốc ngoại tệ trong tổng số dư nợ tới cuối kỳ (USD)	174.666,87
- Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn.	-
- Tổng số nợ đang tranh chấp	-

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

10/12/2010

2 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (VND)</u>
Doanh thu			
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Phải thu tiền khối lượng hoàn thành Barh Ấn Độ	29.143.157.900
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Phải thu tiền khối lượng hoàn thành Nhiệt điện Vũng Áng	10.350.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Giảm doanh thu công trình Lọc dầu Dung Quất	(46.674.066)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Phải thu tiền khối lượng hoàn thành thủy điện Hòa Na	2.649.957.579
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Phải thu tiền khối lượng hoàn thành Xi măng Sông Thao	3.387.846.492
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Phải thu tiền khối lượng hoàn thành Xi măng Thăng Long	8.928.281.306
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Phải thu tiền khối lượng hoàn thành Uông Bí mở rộng	1.603.818.505
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Phải thu tiền khối lượng hoàn thành Trung tâm HN Quốc Gia	761.073.429
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu tiền khối lượng hoàn thành	2.590.937.732
Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	Thành viên Tổng Công ty	Giảm doanh thu công trình Xi măng Cẩm Phả	(157.263.557)
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Thành viên Tổng Công ty	Mua ống lốc tôn	8.390.400
Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	Thành viên Tổng Công ty	Giá trị vật tư trả lại	2.231.611.163
Chi phí			
Công ty Cổ phần Lilama 3	Thành viên Tổng Công ty	Thuê cầu trục tháp	365.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Chi phí vật tư, que hàn, điện nước	2.582.415.840
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Chi phí sơ kết tổng phân bổ	28.120.396
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thành viên Tổng Công ty	Nhập mua que hàn	53.475.000
Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị & Đóng tàu Hải Phòng	Thành viên Tổng Công ty	Nhập vật tư chế tạo thiết bị	61.909.198

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	47.038.471.052
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Khách hàng ứng trước	(1.636.167.151)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Phải trả người bán	(8.076.252)
Trường cao đẳng nghề Lilama 1	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	171.024.367

Công ty Cổ phần Lilama 7	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	137.251.000
Công ty Cổ phần Lilama 3	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(132.842.903)
Công ty Cổ phần Lilama 10	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(2.173.954.217)
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	1.559.880.411
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(15.995.800)
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	5.227.457.289
Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	663.597.150
Công ty Cổ phần Lilama 69 - 3	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả khác	(3.510.720)
Công ty Cổ phần Lilama 45 - 1	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả khác	(4.586.156)
Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả khác	(40.915.850)

3 . Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	14%	14%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	86%	86%
<i>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	67%	75%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	33%	25%
2. Khả năng thanh toán			
<i>2.1. Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả</i>	Lần	1,49	1,33
<i>2.2. Tổng tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	1,74	1,37
<i>2.3. Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,11	0,32
<i>2.4. Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/ Tổng tài sản</i>	Lần		
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1. Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	6%	4%
- Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	5%	3%
<i>3.2. Lợi nhuận/ Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	5%	4%
- Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	4%	4%
<i>3.3. Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn CSH</i>	%	13%	15%

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước. Số liệu này có sự thay đổi so với số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam.

Thuyết minh thay đổi số đầu kỳ:

Căn cứ vào Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi bởi một số nguyên nhân sau:

- *Phân loại lại khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" sang mục mang Mã số 323 (Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi) thuộc khoản Nợ phải trả ngắn hạn, năm 2009 đang phản ánh trên Nguồn kinh phí và quỹ khác - Mã số 430 số tiền 140.335.378 đồng.*

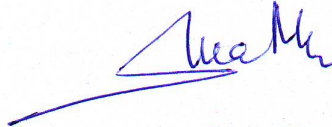
Ninh Bình, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Phùng Quang Minh

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Điều

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY NINH BÌNH
 Địa chỉ: Số 72E Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	9.035.794.516	16.678.734.456	20.236.411.931	760.955.994	637.378.610	47.349.275.507	
Số tăng trong kỳ	-	-	15.455.000	24.709.091	-	40.164.091	
- Mua trong năm			15.455.000	24.709.091		40.164.091	
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ	-	2.988.457.363	-	-	-	2.988.457.863	
- Thanh lý, nhượng bán		2.988.457.363				2.988.457.863	
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	9.035.794.516	13.690.276.593	20.251.866.931	785.665.085	637.378.610	44.400.981.735	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	4.667.250.963	10.649.558.027	10.587.545.674	584.252.522	365.660.404	26.854.267.590	
Số tăng trong kỳ	366.932.888	1.328.229.575	1.980.071.819	85.795.384	104.847.524	3.865.877.190	
- Khấu hao trong kỳ	366.932.888	1.328.229.575	1.980.071.819	85.795.384	104.847.524	3.865.877.190	
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ	-	1.704.009.828	-	-	-	1.704.009.828	
- Thanh lý, nhượng bán		1.704.009.828				1.704.009.828	
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	5.034.183.851	10.273.777.774	12.567.617.493	670.047.906	470.507.928	29.016.134.952	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	4.368.543.553	6.029.176.429	9.648.866.257	176.703.472	271.718.206	20.495.007.917	
Tại ngày cuối kỳ	4.001.610.665	3.416.498.819	7.684.249.438	115.617.179	166.870.682	15.384.846.783	

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	32.651.550.000	3.102.723.500	-	-	2.832.100.185	249.210.162	-	83.419.418	38.919.003.265
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	598.318.554	-	598.318.554
Lãi trong năm trước	-	-	-	(10.660.581)	-	-	-	6.615.817.030	6.615.817.030
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.660.581)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	943.234.482	943.234.482
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	2.612.124.000	2.612.124.000
Số dư cuối năm trước	32.651.550.000	3.102.723.500	-	(10.660.581)	2.832.100.185	249.210.162	598.318.554	3.143.877.966	42.567.119.786
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	5.987.727.452	5.987.727.452
Trích lập các quỹ	-	-	277.099.272	10.660.581	1.090.504.560	-	-	-	1.378.264.413
Tăng khác	-	-	-	-	598.318.554	-	-	-	598.318.554
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	598.318.554	-	598.318.554
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	1.872.616.761	1.872.616.761
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	1.306.062.000	1.306.062.000
Số dư cuối năm nay	32.651.550.000	3.102.723.500	277.099.272	-	4.520.923.299	249.210.162	-	5.952.926.657	46.754.432.890

Phân phối lợi nhuận

Trích quỹ đầu tư phát triển 1.090.504.560
Trích quỹ dự trữ vốn điều lệ vào vốn khác thuộc CSH 277.099.272
Trích quỹ KTPL 209.282.615
Tạm trích trước quỹ KTPL năm 2010 295.730.314
Cộng 1.872.616.761